

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC NINH

Số: 102/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bắc Ninh, ngày 22 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phân loại thôn, khu phố trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31/8/2012 của Bộ Nội vụ hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố;

Căn cứ Thông tư số 14/2018/TT-BNV ngày 03/12/2018 của Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2012/TT-BNV;

Căn cứ Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND ngày 22/10/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định số lượng, chức danh; một số chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, khu phố và người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, khu phố trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh;

Căn cứ Quyết định số 46/2024/QĐ-UBND ngày 23/12/2024 của UBND tỉnh Bắc Ninh ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của thôn, khu phố trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh;

Xét đề nghị của Sở Nội vụ tại Tờ trình số 16/TTr-SNV ngày 14/01/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân loại thôn, khu phố trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, cụ thể như sau:

- Loại 1: 263 thôn, 158 khu phố;
- Loại 2: 157 thôn, 152 khu phố.

(Có phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Nội vụ, Sở Tài chính; các cơ quan, đơn vị có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố; UBND các xã, phường, thị trấn căn cứ Quyết định thi hành./. ✓

Nơi nhận: ✓

- Như Điều 2;
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các PCT.UBND tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, NC, CVP.



CHỦ TỊCH

Vương Quốc Tuấn

PHỤ LỤC

PHÂN LOẠI THÔN, KHU PHỐ THUỘC TỈNH BẮC NINH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 102/QĐ-UBND

ngày 22 tháng 01 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh)

I. Thành phố Bắc Ninh

STT	Đơn vị	Tổng số khu phố	Số hộ gia đình	Phân loại khu phố		Ghi chú
				Loại 1 (từ 500 hộ trở lên)	Loại 2 (dưới 500 hộ)	
1	Phường Tiền Ninh Vệ	17	7508	6	11	
	Khu phố 1 (phường Vệ An cũ)		363		x	
	Khu phố 2 (phường Vệ An cũ)		429		x	
	Khu phố 3 (phường Vệ An cũ)		436		x	
	Khu phố 4 (phường Vệ An cũ)		500	x		
	Khu phố 1 (phường Tiền An cũ)		234		x	
	Khu phố 2 (phường Tiền An cũ)		323		x	
	Khu phố 3 (phường Tiền An cũ)		312		x	
	Khu phố 4 (phường Tiền An cũ)		322		x	
	Khu phố 5 (phường Tiền An cũ)		310		x	
	Khu phố Mới		284		x	
	Khu phố Nguyễn Trãi		548	x		
	Khu phố Độ Xá		787	x		
	Khu phố Ninh Xá 1		377		x	
	Khu phố Ninh Xá 2		413		x	
	Khu phố Ninh Xá 3		795	x		
	Khu phố Ninh Xá 4		530	x		
	Khu phố Ninh Xá 5		545	x		
2	Phường Vân Dương	5	15013	5		
	Khu Phố Lãm Làng		4892	x		
	Khu Phố Chu Mầu		4465	x		
	Khu Phố Lãm Trại		3242	x		
	Khu phố Hai Vân		1514	x		
	Khu phố Vân Trại		900	x		
3	Phường Thị Cầu	8	4120	4	4	
	Khu phố 1		572	x		
	Khu phố 2		695	x		
	Khu phố 3		611	x		
	Khu phố 4		425		x	
	Khu phố 5		439		x	
	Khu phố 6		398		x	
	Khu phố 7		508	x		
	Khu phố 8		472		x	
4	Phường Nam Sơn	9	16712	8	1	
	Khu phố Triều Thôn		290		x	
	Khu phố Đa Cầu		4721	x		
	Khu phố Đông Dương		3001	x		
	Khu phố Thái Bảo		3265	x		
	Khu phố Sơn Đông		1993	x		
	Khu phố Sơn Trung		540	x		
	Khu phố Sơn Nam		855	x		
	Khu phố Môn Tự		930	x		

STT	Đơn vị	Tổng số khu phố	Số hộ gia đình	Phân loại khu phố		Ghi chú
				Loại 1 (từ 500 hộ trở lên)	Loại 2 (dưới 500 hộ)	
	Khu phố Tự Thôn		1117	x		
5	Phường Vũ Ninh	8	3954	3	5	
	Khu phố Thanh Sơn		1016	x		
	Khu phố Đồng Trầm		299		x	
	Khu phố Công Bình		255		x	
	Khu phố Cô Mễ		921	x		
	Khu phố Phương Vỹ		463		x	
	Khu phố Phúc Sơn		592	x		
	Khu phố Suối Hoa		252		x	
	Khu phố Thanh An		156		x	
6	Phường Phong Khê	4	3283	2	2	
	Khu phố Dương Ổ		1321	x		
	Khu phố Đào Xá		493		x	
	Khu phố Ngô Khê		421		x	
	Khu phố Châm Khê		1048	x		
7	Khu Đáp Cầu	7	2622	1	6	
	Khu phố 1		392		x	
	Khu phố 2		414		x	
	Khu phố 3		519	x		
	Khu phố 4		211		x	
	Khu phố 5		414		x	
	Khu phố 6		470		x	
	Khu phố 10		202		x	
8	Phường Khắc Niệm	7	3727	1	6	
	Khu phố Quế Sơn		299		x	
	Khu phố Đông		355		x	
	Khu phố Đoài		458		x	
	Khu phố Sơn		458		x	
	Khu phố Tiên Ngoài		467		x	
	Khu phố Thượng		1335	x		
	Khu phố Tiên Trong		355		x	
9	Phường Khúc Xuyên	2	1286	1	1	
	Khu phố Trà Xuyên		364		x	
	Khu phố Khúc Toại		922	x		
10	Phường Võ Cường	5	12403	5		
	Khu phố Hòa Đình		3063	x		
	Khu phố Khả Lễ		3205	x		
	Khu phố Bồ Sơn		4285	x		
	Khu phố Xuân Ổ A		920	x		
	Khu phố Xuân Ổ B		930	x		
11	Phường Kim Chân	5	1594	1	4	
	Khu phố Ngọc Đồi		278		x	
	Khu phố Kim Đồi		538	x		
	Khu phố Quỳnh Đồi		342		x	
	Khu phố Đạo Chân		307		x	
	Khu phố Phú Xuân		129		x	
12	Phường Đại Phúc	11	5825	5	6	
	Khu phố 1		555	x		
	Khu phố 2		522	x		

STT	Đơn vị	Tổng số khu phố	Số hộ gia đình	Phân loại khu phố		Ghi chú
				Loại 1 (từ 500 hộ trở lên)	Loại 2 (dưới 500 hộ)	
	Khu phố 3		949	x		
	Khu phố 4		333		x	
	Khu phố 5		605	x		
	Khu phố 6		268		x	
	Khu phố 7		292		x	
	Khu phố 8		206		x	
	Khu phố 9		411		x	
	Khu phố 10		1302	x		
	Khu phố Phố Vũ		382		x	
13	Phường Hạp Lĩnh	4	2556	2	2	
	Khu phố Trần		606	x		
	Khu phố Tiên Xá		1198	x		
	Khu phố Sơn		434		x	
	Khu phố Ất		318		x	
14	Phường Vạn An	6	2697	3	3	
	Khu phố Đương Xá 1		262		x	
	Khu phố Đương Xá 2		284		x	
	Khu phố Đương Xá 3		594	x		
	Khu phố Thụ Ninh		615	x		
	Khu phố Thượng Đồng		627	x		
	Khu phố Vạn Phúc		315		x	
15	Phường Hòa Long	7	3447	3	4	
	Khu phố Xuân Ái		324		x	
	Khu phố Đầu Hàn		522	x		
	Khu phố Xuân Đồng		268		x	
	Khu phố Viêm Xá		1228	x		
	Khu phố Hữu Cháp		591	x		
	Khu phố Xuân Viên		226		x	
	Khu phố Quả Cầm		288		x	
16	Phường Suối Hoa	3	2829	3		
	Khu phố 1		679	x		
	Khu phố 2		940	x		
	Khu phố 3		1210	x		
17	Phường Kinh Bắc	6	3763	5	1	
	Khu phố Yên Mẫn		650	x		
	Khu phố Thị Chung		741	x		
	Khu phố Hồ Ngọc Lân		332		x	
	Khu phố Niềm Xá		593	x		
	Khu phố 2 Yna		774	x		
	Khu phố Yna		673	x		
	Cộng	114	93339	58	56	

II. Thành phố Từ Sơn

STT	Đơn vị	Tổng số khu phố	Số hộ gia đình	Phân loại khu phố		Ghi chú
				Loại 1 (từ 500 hộ trở lên)	Loại 2 (dưới 500 hộ)	
1	Phường Đồng Nguyên	13	6150	4	9	
	Khu phố Nguyễn Giáo		690	x		
	Khu phố 1 Cẩm Giang		487		x	
	Khu phố 2 Cẩm Giang		288		x	
	Khu phố 3 Cẩm Giang		379		x	
	Khu phố 4 Cẩm Giang		406		x	
	Khu phố 5 Cẩm Giang		255		x	
	Khu phố 6 Cẩm Giang		185		x	
	Khu phố Tam Lư		1228	x		
	Khu phố Lễ Xuyên		615	x		
	Khu Phố Mới		260		x	
	Khu phố Vĩnh Kiều 1		379		x	
	Khu phố Vĩnh Kiều 2		587	x		
	Khu phố Vĩnh Kiều 3		391		x	
2	Phường Phù Chẩn	3	7129	3		
	Khu phố Rích Gạo		2276	x		
	Khu phố Dơi Sóc		2133	x		
	Khu phố Phù Lộc		2720	x		
3	Phường Châu Khê	6	4991	3	3	
	Khu phố Trịnh Xá		779	x		
	Khu phố Trịnh Nguyễn		675	x		
	Khu phố Đa Vạn		289		x	
	Khu phố Đa Hội		2669	x		
	Khu phố Song Tháp		383		x	
	Khu phố Đồng Phúc		196		x	
4	Phường Tân Hồng	5	5335	5		
	Khu phố Đại Đình		617	x		
	Khu phố Dương Lôi		1344	x		
	Khu phố Trung Hòa		855	x		
	Khu phố Nội Trì		682	x		
	Khu phố Yên Lã		1837	x		
5	Phường Phù Khê	4	3468	4		
	Khu phố Thượng		971	x		
	Khu phố Đông		974	x		
	Khu phố Tiến Bào		870	x		
	Khu phố Nghĩa Lập		653	x		
6	Phường Tương Giang	6	4145	4	2	
	Khu phố Tiêu Long		820	x		
	Khu phố Tiêu Sơn		569	x		
	Khu phố Hồi Quan		1510	x		
	Khu phố Hưng Phúc		701	x		
	Khu phố Tạ Xá		169		x	
	Khu phố Tiêu Thượng		376		x	
7	Phường Đông Ngàn	6	3554	2	4	
	Khu phố Trần Phú		890	x		
	Khu phố Xuân Thụ		492		x	
	Khu phố Phù Lưu		1320	x		
	Khu phố Lê Hồng Phong		155		x	

STT	Đơn vị	Tổng số khu phố	Số hộ gia đình	Phân loại khu phố		Ghi chú
				Loại 1 (từ 500 hộ trở lên)	Loại 2 (dưới 500 hộ)	
	Khu phố Hoàng Quốc Việt		213		x	
	Khu phố Minh Khai		484		x	
8	Phường Trang Hạ	3	2448	1	2	
	Khu phố Trang Liệt		1684	x		
	Khu phố Bính Hạ		346		x	
	Khu Phố Mới		418		x	
9	Phường Tam Sơn	4	3909	3	1	
	Khu phố Dương Sơn		1644	x		
	Khu phố Phúc Tinh		694	x		
	Khu phố Tam Sơn		1231	x		
	Khu phố Thọ Trai		340		x	
10	Phường Đình Bảng	16	7482	8	8	
	Khu phố Tân Lập		729	x		
	Khu phố Bà La		382		x	
	Khu phố Thọ Môn		569	x		
	Khu phố Phố Thượng		720	x		
	Khu Phố Hạ		456		x	
	Khu phố Long Vỹ		756	x		
	Khu phố Xuân Đài		773	x		
	Khu phố Chùa Dận		393		x	
	Khu phố Thịnh Lang		642	x		
	Khu phố Tỉnh Cầu		513	x		
	Khu phố Ao Sen		188		x	
	Khu phố Trung Hòa		530	x		
	Khu Phố Trầm		131		x	
	Khu Phố Đình		300		x	
	Khu phố Cao Lâm		103		x	
	Khu phố Đền Rồng		297		x	
11	Phường Đồng Kỵ	7	4532	7		
	Khu phố Thanh Nhân		741	x		
	Khu phố Thanh Bình		867	x		
	Khu phố Tân Thành		523	x		
	Khu Phố Tư		682	x		
	Khu Phố Nghè		640	x		
	Khu phố Đồng Tiến		529	x		
	Khu phố Đại Đình		550	x		
12	Phường Hương Mạc	6	5254	6		
	Khu Phố Hương Mạc		1490	x		
	Khu phố Kim Thiều		765	x		
	Khu phố Kim Bảng		558	x		
	Khu phố Đồng Hương		628	x		
	Khu phố Mai Động		1269	x		
	Khu phố Vĩnh Thọ		544	x		
	Cộng	79	58397	50	29	

III. Thị xã Thuận Thành

STT	Đơn vị	Tổng số thôn, khu phố	Số hộ gia đình	Phân loại thôn, khu phố				Ghi chú
				Khu phố		Thôn		
				Loại 1 (từ 500 hộ trở lên)	Loại 2 (dưới 500 hộ)	Loại 1 (từ 350 hộ trở lên)	Loại 2 (dưới 350 hộ)	
1	Phường Hồ	10	4706	3	7			
	Khu Phố Mới		484		x			
	Khu Phố Hồ		781	x				
	Khu Phố Đông Côi		197		x			
	Khu phố Lạc Thổ Bắc		430		x			
	Khu phố Lạc Thổ Nam		705	x				
	Khu phố Lê Đông Côi		339		x			
	Khu phố Cả Đông Côi		588	x				
	Khu phố Bến Hồ		457		x			
	Khu phố Chương Xá		370		x			
	Khu phố Ấp Đông Côi		355		x			
2	Phường An Bình	6	5039	4	2			
	Khu phố Chợ		661	x				
	Khu phố Đường		1319	x				
	Khu phố Giữa		1543	x				
	Khu phố Nghi Khúc		421		x			
	Khu phố Thường Vũ		487		x			
	Khu phố Yên Ngô		608	x				
3	Phường Gia Đông	3	4422	3				
	Khu phố Ngọc Khám		1368	x				
	Khu phố Tam Á		2309	x				
	Khu phố Yên Nho		745	x				
4	Phường Hà Mãn	4	1831	1	3			
	Khu phố Công Hà		785	x				
	Khu phố Mãn Xá Đông		289		x			
	Khu phố Mãn Xá Tây		339		x			
	Khu phố Đông Cốc		418		x			
5	Phường Ninh Xá	9	3037	1	8			
	Khu phố Bùi Xá		463		x			
	Khu phố Trại Trai		281		x			
	Khu phố Chè		198		x			
	Khu phố Dành		109		x			
	Khu phố Dư Xá		590	x				
	Khu phố Hoàng Xá		419		x			
	Khu phố Kênh		255		x			
	Khu phố Phủ		372		x			
	Khu phố Thiện Dũ		350		x			
6	Phường Song Hồ	4	1653	2	2			
	Khu phố Đạo Tú		661	x				
	Khu phố Đông Khê		521	x				
	Khu phố Lạc Hoài		214		x			
	Khu phố Tú Tháp		257		x			
7	Phường Trại Lộ	5	2697	2	3			
	Khu phố Ngọc Trì		296		x			
	Khu phố Ngọc Nội		1127	x				
	Khu phố Thuận An		326		x			

STT	Đơn vị	Tổng số thôn, khu phố	Số hộ gia đình	Phân loại thôn, khu phố				Ghi chú
				Khu phố		Thôn		
				Loại 1 (từ 500 hộ trở lên)	Loại 2 (dưới 500 hộ)	Loại 1 (từ 350 hộ trở lên)	Loại 2 (dưới 350 hộ)	
	Khu phố Nghi An		800	x				
	Khu phố Đức Nhân		148		x			
8	Phường Trí Quả	5	2875	3	2			
	Khu phố Tư Thế		1203	x				
	Khu phố Văn Quan		596	x				
	Khu phố Phương Quan		324		x			
	Khu phố Xuân Quan		76		x			
	Khu phố Trà Lâm		676	x				
9	Phường Xuân Lâm	6	3292	2	4			
	Khu phố Doãn Hạ		526	x				
	Khu phố Xuân Lê		357		x			
	Khu phố Đa Tiện		1258	x				
	Khu phố Doãn Thượng		422		x			
	Khu phố Đức Hiệp		344		x			
	Khu phố Thanh Bình		385		x			
10	Phường Thanh Khương	5	2520	3	2			
	Khu phố Thanh Hoài		727	x				
	Khu phố Khương Tự		526	x				
	Khu phố Thanh Tương		467		x			
	Khu phố Đại Tự		529	x				
	Khu phố Lũng Khê		271		x			
11	Xã Đại Đồng Thành	4	3355			3	1	
	Thôn Á Lữ		761			x		
	Thôn Đồng Đoài		1323			x		
	Thôn Đồng Đông		993			x		
	Thôn Đồng Văn		278				x	
12	Xã Đình Tổ	4	3187			4		
	Thôn Bút Tháp		560			x		
	Thôn Đại Trạch		1378			x		
	Thôn Đình Tổ		765			x		
	Thôn Phú Mỹ		484			x		
13	Xã Hoài Thượng	9	3460			2	7	
	Thôn Bình Cầu		159				x	
	Thôn Đại Mão		1062			x		
	Thôn Đông Miếu		218				x	
	Thôn Lam Cầu		263				x	
	Thôn Nghĩa Vy		349				x	
	Thôn Ngọ Xá		672			x		
	Thôn Dục Vy		162				x	
	Thôn Thượng Trì Ấp		346				x	
	Thôn Thượng Trì Làng		229				x	
14	Xã Mão Điền	8	4486			7	1	
	Thôn Thụy Mão		539			x		
	Thôn Ba xóm Ba		553			x		
	Thôn Công		358			x		
	Thôn Nội		461			x		
	Thôn Táo		309				x	
	Thôn Ngòi, Hồ, Tùng		740			x		

STT	Đơn vị	Tổng số thôn, khu phố	Số hộ gia đình	Phân loại thôn, khu phố				Ghi chú
				Khu phố		Thôn		
				Loại 1 (từ 500 hộ trở lên)	Loại 2 (dưới 500 hộ)	Loại 1 (từ 350 hộ trở lên)	Loại 2 (dưới 350 hộ)	
	Thôn Lũy, Hậu		648			x		
	Thôn Bàng, Cà, Đình, Mận		878			x		
15	Xã Nghĩa Đạo	9	2815			4	5	
	Thôn Đạo Xá		579			x		
	Thôn Đông Lĩnh		307				x	
	Thôn Đông Ngoại		332				x	
	Thôn Nghĩa Thuận		463			x		
	Thôn Nghĩa Xá		387			x		
	Thôn Nhiễm Dương		352			x		
	Thôn Nội Trung		164				x	
	Thôn Phúc Lâm		126				x	
	Thôn Quang Hưng		105				x	
16	Xã Ngũ Thái	5	2417			4	1	
	Thôn Bùi Xá		376			x		
	Thôn Cửu Yên		699			x		
	Thôn Đồng Ngư		550			x		
	Thôn Liễu Ngạn		520			x		
	Thôn Tứ Cờ		272				x	
17	Xã Nguyệt Đức	7	2803			4	3	
	Thôn Đào Viên		281				x	
	Thôn Điện Tiền		564			x		
	Thôn Kim Tháp		481			x		
	Thôn Lê Xá		437			x		
	Thôn Quán Tranh		83				x	
	Thôn Thư Đôi		678			x		
	Thôn Yên Nhuế		279				x	
18	Xã Song Liễu	5	1410			1	4	
	Thôn Bến Long		204				x	
	Thôn Liễu Khê		467			x		
	Thôn Liễu Lâm		266				x	
	Thôn Ngọc Lâm		312				x	
	Thôn Ngọc Tinh		161				x	
	Cộng	108	56005	24	33	29	22	

IV. Thị xã Quế Võ

STT	Đơn vị	Tổng số thôn, khu phố	Số hộ gia đình	Phân loại thôn, khu phố				Ghi chú
				Khu phố		Thôn		
				Loại 1 (từ 500 hộ trở lên)	Loại 2 (dưới 500 hộ)	Loại 1 (từ 350 hộ trở lên)	Loại 2 (dưới 350 hộ)	
1	Phường Nhân Hòa	4	2476	3	1			
	Khu Bất Phí		653	x				
	Khu Đồng Chuế		612	x				
	Khu Cung Kiệm		842	x				
	Khu Trại Đường		369		x			
2	Phường Bằng An	5	1385		5			
	Khu phố Sau		346		x			
	Khu phố Đông		252		x			
	Khu phố Yên Lâm		387		x			
	Khu phố Chùa		217		x			
	Khu phố Đanห์		183		x			
3	Phường Phù Lương	3	1894	3				
	Khu phố Yên Đình		522	x				
	Khu phố Phù Lang		627	x				
	Khu phố Hiền Lương		745	x				
4	Phường Bồng Lai	5	2709	2	3			
	Khu phố Tân Thịnh		259		x			
	Khu phố Vũ Dương		1502	x				
	Khu phố Bồng Lai		536	x				
	Khu phố Xa Loan		339		x			
	Khu phố Cẩm Tràng		73		x			
5	Phường Việt Hùng	5	5990	3	2			
	Khu phố Nghiêm Xá		1794	x				
	Khu phố Lự		1526	x				
	Khu phố Can Vũ		392		x			
	Khu phố Guột		2011	x				
	Khu phố Lợ		267		x			
6	Phường Cách Bi	5	1732	1	4			
	Khu phố Cách Bi		194		x			
	Khu phố Từ Phong		692	x				
	Khu phố Văn Xá		464		x			
	Khu phố Mai Cương		231		x			
	Khu phố An Đặng		151		x			
7	Phường Phố Mới	8	2601	2	6			
	Khu phố 1		356		x			
	Khu phố 2		233		x			
	Khu phố 3		262		x			
	Khu phố 4		160		x			
	Khu phố 5		213		x			
	Khu phố Nghiêm Thôn		563	x				
	Khu phố Đình		617	x				
	Khu phố Thịnh Cầu		197		x			
8	Phường Quế Tân	6	2412	2	4			
	Khu phố Lạc Xá		504	x				
	Khu phố Đông Viên Hạ		224		x			
	Khu phố Xuân Thủy		256		x			

STT	Đơn vị	Tổng số thôn, khu phố	Số hộ gia đình	Phân loại thôn, khu phố				Ghi chú
				Khu phố		Thôn		
				Loại 1 (từ 500 hộ trở lên)	Loại 2 (dưới 500 hộ)	Loại 1 (từ 350 hộ trở lên)	Loại 2 (dưới 350 hộ)	
	Khu phố Lê Độ		391		x			
	Khu phố Đông Viên Thượng		161		x			
	Khu phố Quế Tân		876	x				
9	Phường Phụng Mao	4	9004	4				
	Khu phố Mao Lại		1610	x				
	Khu phố Mao Trung		1601	x				
	Khu phố Mao Độc		4041	x				
	Khu phố Mao Yên		1752	x				
10	Phường Đại Xuân	7	3175	1	6			
	Khu phố Ngự Đại		362		x			
	Khu phố Xuân Hòa		418		x			
	Khu phố Liễn Hạ		425		x			
	Khu phố Vĩnh Thế		461		x			
	Khu phố Công Côi		441		x			
	Khu phố Xuân Bình		617	x				
	Khu phố Liễn Thượng		451		x			
11	Phường Phương Liễu	4	12829	4				
	Khu phố Giang Liễu		6595	x				
	Khu phố Hà Liễu		1435	x				
	Khu phố Phương Cầu		2258	x				
	Khu phố Do Nha		2541	x				
12	Xã Chi Lăng	11	4069			4	7	
	Thôn Đô Đàn		233				x	
	Thôn Mão		379			x		
	Thôn Quế Ô		778			x		
	Thôn Tập Ninh		202				x	
	Thôn Đồng		265				x	
	Thôn Mai Thôn		179				x	
	Thôn Thủy		314				x	
	Thôn Đức Tái		237				x	
	Thôn Quảng Lãm		670			x		
	Thôn Hán Đà		581			x		
	Thôn Thị Thôn		231				x	
13	Xã Phù Lãng	5	2503			3	2	
	Thôn Đồng Sài		852			x		
	Thôn An Trạch		344				x	
	Thôn Phù Lãng		738			x		
	Thôn Đoàn Kết		404			x		
	Thôn Thủ Công		165				x	
14	Xã Yên Giả	4	1875			3	1	
	Thôn La Miệt		690			x		
	Thôn Yên Giả		498			x		
	Thôn Nga Hoàng		592			x		
	Thôn Phương Lưu		95				x	
15	Xã Đào Viên	11	3577			4	7	
	Thôn Đông Du Núi		816			x		
	Thôn Hòm		275				x	
	Thôn Thành Dền		350			x		

STT	Đơn vị	Tổng số thôn, khu phố	Số hộ gia đình	Phân loại thôn, khu phố				Ghi chú
				Khu phố		Thôn		
				Loại 1 (từ 500 hộ trở lên)	Loại 2 (dưới 500 hộ)	Loại 1 (từ 350 hộ trở lên)	Loại 2 (dưới 350 hộ)	
	Thôn Găng		442			x		
	Thôn Lầy		294				x	
	Thôn Cống		204				x	
	Thôn Thi		272				x	
	Thôn Phú Lão		219				x	
	Thôn Trong		158				x	
	Thôn Ngoài		71				x	
	Thôn Đông		476			x		
16	Xã Châu Phong	4	2274			2	2	
	Thôn Châu Cầu		896			x		
	Thôn Thất Gian		714			x		
	Thôn Phúc Lộc		321				x	
	Thôn Văn Phong		343				x	
17	Xã Đức Long	6	2105			3	3	
	Thôn Phả Lại		587			x		
	Thôn Phong Cốc		243				x	
	Thôn Vệ Xá		439			x		
	Thôn Thịnh Lai		210				x	
	Thôn Kiều Lương		363			x		
	Thôn Phú Vân		263				x	
18	Xã Mộ Đạo	4	1712			2	2	
	Thôn Mộ Đạo		541			x		
	Thôn Mai Ổ		198				x	
	Thôn Trúc Ổ		822			x		
	Thôn Trạc Nhiệt		151				x	
19	Xã Ngọc Xá	5	4206			3	2	
	Thôn Cự Tự		1130			x		
	Thôn Hữu Bằng		2040			x		
	Thôn Long Khê		692			x		
	Thôn Phùng Dị		217				x	
	Thôn Kim Sơn		127				x	
20	Xã Việt Thống	5	1644			2	3	
	Thôn Thống Hạ		423			x		
	Thôn Việt Vân		610			x		
	Thôn Yên Ngô		205				x	
	Thôn Việt Hưng		128				x	
	Thôn Thống Thượng		278				x	
	Cộng	111	70172	25	31	26	29	

V. Huyện Yên Phong

STT	Đơn vị	Tổng số thôn, khu phố	Số hộ gia đình	Phân loại thôn, khu phố				Ghi chú
				Khu phố		Thôn		
				Loại 1 (từ 500 hộ trở lên)	Loại 2 (dưới 500 hộ)	Loại 1 (từ 350 hộ trở lên)	Loại 2 (dưới 350 hộ)	
1	Thị trấn Chờ	8	6294	1	2	5	0	
	Thôn Phú Mẫn		1857			x		
	Thôn Nghiêm Xá		1374			x		
	Thôn Trác Bút		738			x		
	Thôn Ngân Cầu		632			x		
	Thôn Trung Bạ		713			x		
	Khu Phố Mới		288		x			
	Khu Phố Chờ		190		x			
	Khu đô thị Mới		502	x				
2	Xã Dũng Liệt	5	2534			3	2	
	Thôn Lạc Trung		929			x		
	Thôn Phù Cầm		306				x	
	Thôn Lương Cầm		214				x	
	Thôn Chân Lạc		721			x		
	Thôn Phù Yên		364			x		
3	Xã Tam Đa	4	3707			3	1	
	Thôn Đại Lâm		1635			x		
	Thôn Phấn Động		873			x		
	Thôn Thọ Đức		1101			x		
	Thôn Đức Lý		98				x	
4	Xã Tam Giang	5	3389			4	1	
	Thôn Đoài		873			x		
	Thôn Đông		742			x		
	Thôn Vọng Nguyệt		1063			x		
	Thôn Nguyệt Cầu		282				x	
	Thôn Như Nguyệt		429			x		
5	Xã Yên Trung	9	7813			8	1	
	Thôn Ấp Đồn		1301			x		
	Thôn Trần Xá		2691			x		
	Thôn Vọng Đông		361			x		
	Thôn Yên Lãng		1446			x		
	Thôn Lương Tân		202				x	
	Thôn Thân Thượng		458			x		
	Thôn Chính Trung		586			x		
	Thôn Trung Lạc		415			x		
	Thôn Xuân Cai		353			x		
6	Xã Thụy Hòa	4	2659			2	2	
	Thôn Lạc Nhuế		1034			x		
	Thôn Thiêm Xuyên		974			x		
	Thôn Bằng Lục		345				x	
	Thôn Đông Tảo		306				x	
7	Xã Hòa Tiến	5	2567			3	2	
	Thôn Yên Vỹ		1094			x		
	Thôn Yên Hậu		608			x		
	Thôn Yên Tân		519			x		

STT	Đơn vị	Tổng số thôn, khu phố	Số hộ gia đình	Phân loại thôn, khu phố				Ghi chú
				Khu phố		Thôn		
				Loại 1 (từ 500 hộ trở lên)	Loại 2 (dưới 500 hộ)	Loại 1 (từ 350 hộ trở lên)	Loại 2 (dưới 350 hộ)	
	Thôn Diên Lộc		247				x	
	Thôn Đồng Nhân		99				x	
8	Xã Đông Tiến	5	8194			5		
	Thôn Ô Cách		5618			x		
	Thôn Đông Xuyên		793			x		
	Thôn Đồng Thôn		394			x		
	Thôn Đông Thái		532			x		
	Thôn Thượng Thôn		857			x		
9	Xã Yên Phụ	5	3148			5		
	Thôn Cầu Gạo		950			x		
	Thôn An Ninh		730			x		
	Thôn Đức Lân		538			x		
	Thôn An Tập		522			x		
	Thôn Cầu Giữa		408			x		
10	Xã Trung Nghĩa	5	3079			4	1	
	Thôn Phù Lưu		833			x		
	Thôn Tiên Trà		502			x		
	Thôn Đông Mai		622			x		
	Thôn Ngô Nội		830			x		
	Thôn Yên Từ		292				x	
11	Xã Đông Phong	4	3722			4		
	Thôn Đông Xá		748			x		
	Thôn Phong Xá		1166			x		
	Thôn Đông Yên		1447			x		
	Thôn Phong Nẫm		361			x		
12	Xã Long Châu	4	5164			4		
	Thôn Đại Chu		609			x		
	Thôn Mẫn Xá		1184			x		
	Thôn Ngô Xá		1809			x		
	Thôn Chi Long		1562			x		
13	Xã Văn Môn	5	3580			5		
	Thôn Mẫn Xá		962			x		
	Thôn Phù Xá		586			x		
	Thôn Quan Đình		486			x		
	Thôn Quan Độ		828			x		
	Thôn Tiên Thôn		718			x		
14	Xã Đông Thọ	7	3778			5	2	
	Thôn Bình An		697			x		
	Thôn Đông Bích		590			x		
	Thôn Đông Xuất		616			x		
	Thôn Thọ Vuông		262				x	
	Thôn Thọ Khê		601			x		
	Thôn Trung Bạ		333				x	
	Thôn Phú Đức		679			x		
	Cộng	75	59628	1	2	60	12	

VI. Huyện Tiên Du

STT	Đơn vị	Tổng số thôn, khu phố	Số hộ gia đình	Phân loại thôn, khu phố				Ghi chú
				Khu phố		Thôn		
				Loại 1 (từ 500 trở lên)	Loại 2 (dưới 500 hộ)	Loại 1 (từ 350 hộ trở lên)	Loại 2 (dưới 350 hộ)	
1	Thị trấn Lim	3	3587			3		
	Thôn Lũng Giang		1736			x		
	Thôn Lũng Sơn		1109			x		
	Thôn Duệ Đông		742			x		
2	Xã Liên Bảo	6	3741			6		
	Thôn Hoài Trung		809			x		
	Thôn Hoài Thị		423			x		
	Thôn Hoài Thượng		773			x		
	Thôn Chè		753			x		
	Thôn Dọc		360			x		
	Thôn Bái Uyên		623			x		
3	Xã Hoàn Sơn	10	18098			9	1	
	Thôn Núi Đông		680			x		
	Thôn Đông		3414			x		
	Thôn Đông Lâu		226				x	
	Thôn Núi Bất Lự		2351			x		
	Thôn Làng Bất Lự		2073			x		
	Thôn Đoài		2390			x		
	Thôn Đại Sơn		2610			x		
	Thôn Đồng Xép		1484			x		
	Thôn Núi Móng		2256			x		
	Thôn Làng Móng		614			x		
4	Xã Hiên Vân	5	2291			3	2	
	Thôn Vân Khám		571			x		
	Thôn Ngang Nguyễn		341				x	
	Thôn Ngang Nội		668			x		
	Thôn Kiều		367			x		
	Thôn Na		344				x	
5	Xã Việt Đoàn	6	3838		1	5	0	
	Thôn Liên Ấp		658			x		
	Thôn Long Khám		864			x		
	Thôn Đại Tảo		431			x		
	Thôn Đông Sơn		1063			x		
	Thôn Long Văn		544			x		
	Phố Chợ Sơn		278		x			
6	Xã Lạc Vệ	6	4657			4	2	
	Thôn An Động		1432			x		
	Thôn Hộ Vệ		864			x		
	Thôn Nội Viên		747			x		
	Thôn Hương Vân		294				x	
	Thôn Xuân Hội		1014			x		
	Thôn Nam Viên		306				x	
7	Xã Tân Chi	5	3619			5		
	Thôn Chi Hồ		908			x		
	Thôn Văn Trung		552			x		
	Thôn Chi Trung		528			x		

STT	Đơn vị	Tổng số thôn, khu phố	Số hộ gia đình	Phân loại thôn, khu phố				Ghi chú
				Khu phố		Thôn		
				Loại 1 (từ 500 trở lên)	Loại 2 (dưới 500 hộ)	Loại 1 (từ 350 hộ trở lên)	Loại 2 (dưới 350 hộ)	
	Thôn Chi Đồng		663			x		
	Thôn Tư Chi		968			x		
8	Xã Nội Duệ	4	3334			2	2	
	Thôn Duệ Khánh		343				x	
	Thôn Đình Cả		2038			x		
	Thôn Duệ Nam		198				x	
	Thôn Lộ Bao		755			x		
9	Xã Cảnh Hưng	3	1702			3		
	Thôn Thượng		688			x		
	Thôn Rền		545			x		
	Thôn Trung		469			x		
10	Xã Phú Lâm	5	5478			5		
	Thôn Vĩnh Phục		359			x		
	Thôn Tam Tảo		2552			x		
	Thôn Đông Phù		750			x		
	Thôn Ân Phú		660			x		
	Thôn Giới Tế		1157			x		
11	Xã Phật Tích	5	2590			4	1	
	Thôn Phúc Nghiêm		366			x		
	Thôn Cổ Miếu		765			x		
	Thôn Vĩnh Phú		237				x	
	Thôn Phật Tích		594			x		
	Thôn Ngô Xá		628			x		
12	Xã Tri Phương	4	5005			4		
	Thôn Đình		1119			x		
	Thôn Lương		2248			x		
	Thôn Giáo		955			x		
	Thôn Cao Đình		683			x		
13	Xã Minh Đạo	2	2200			2		
	Thôn Tử Nê		824			x		
	Thôn Nghĩa Chỉ		1376			x		
14	Xã Đại Đồng	4	23344			4		
	Thôn Dương Húc		8833			x		
	Thôn Đại Vy		3372			x		
	Thôn Đại Thượng		6353			x		
	Thôn Đại Trung		4786			x		
	Cộng	68	83484	0	1	59	8	

VII. Huyện Gia Bình

STT	Đơn vị	Tổng số thôn	Số hộ gia đình	Phân loại thôn		Ghi chú
				Loại 1 (từ 350 hộ trở lên)	Loại 2 (dưới 350 hộ)	
1	Thị trấn Gia Bình	5	2881	5		
	Thôn Phú Ninh		360	x		
	Thôn Song Quỳnh		622	x		
	Thôn Đông Bình		787	x		
	Thôn Nội Phú		434	x		
	Thôn Hương Vinh		678	x		
2	Thị trấn Nhân Thắng	7	3115	3	4	
	Thôn Khoái Khê		229		x	
	Thôn Cầu Đào		731	x		
	Thôn Nhân Hữu		659	x		
	Thôn Ngô Cương		237		x	
	Thôn Cẩm Xá		254		x	
	Thôn Hương Triện		731	x		
	Thôn Lê Lợi		274		x	
3	Xã Đại Lai	4	2621	4		
	Thôn Phương Triện		520	x		
	Thôn Đại Lai		646	x		
	Thôn Trung Thành		706	x		
	Thôn Huê Đông		749	x		
4	Xã Đại Bái	3	3224	3		
	Thôn Đại Bái		2311	x		
	Thôn Ngọc Xuyên		485	x		
	Thôn Đoan Bái		428	x		
5	Xã Lãng Ngâm	5	2802	4	1	
	Thôn Ngâm Lương		948	x		
	Thôn Ngâm Mạc		434	x		
	Thôn Ngọc Tỉnh		256		x	
	Thôn An Quang		459	x		
	Thôn Môn Quảng		705	x		
6	Xã Thái Bảo	4	2065	3	1	
	Thôn Thiên Đức		464	x		
	Thôn Tân Hương		292		x	
	Thôn Vạn Ty		754	x		
	Thôn Bảo Ngọc		555	x		
7	Xã Đông Cứu	6	2690	3	3	
	Thôn Bảo Tháp		791	x		
	Thôn Cứu Sơn		767	x		
	Thôn Hiệp Sơn		319		x	
	Thôn Yên Việt		483	x		
	Thôn Nghĩa Thắng		179		x	
	Thôn Đông Cao		151		x	
8	Xã Cao Đức	8	2130	2	6	
	Thôn Đình Than		162		x	
	Thôn Mỹ Lộc		395	x		
	Thôn Gồm		146		x	
	Thôn Trại Than		206		x	

STT	Đơn vị	Tổng số thôn	Số hộ gia đình	Phân loại thôn		Ghi chú
				Loại 1 (từ 350 hộ trở lên)	Loại 2 (dưới 350 hộ)	
	Thôn Văn Than		142		x	
	Thôn Kênh Phố		617	x		
	Thôn Đại Trung		317		x	
	Thôn Tân Tiến		145		x	
9	Xã Giang Sơn	4	2179	4		
	Thôn Du Trảng		551	x		
	Thôn Cổ Thiết		400	x		
	Thôn Hữu Ái		758	x		
	Thôn Tiêu Xá		470	x		
10	Xã Vạn Ninh	5	2743	4	1	
	Thôn Xuân Dương		540	x		
	Thôn Tiểu Than		416	x		
	Thôn Thọ Ninh		319		x	
	Thôn Cao Thọ		1042	x		
	Thôn Chính Thượng		426	x		
11	Xã Bình Dương	4	2255	3	1	
	Thôn Phương Độ		268		x	
	Thôn Đà		631	x		
	Thôn Bùng		390	x		
	Thôn Gia Phú		966	x		
12	Xã Song Giang	4	2079	3	1	
	Thôn Lập Ái		424	x		
	Thôn Chi Nhị		983	x		
	Thôn Ích Phú		517	x		
	Thôn Từ Ái		155		x	
13	Xã Xuân Lai	9	3139	2	7	
	Thôn Ngô Thôn		183		x	
	Thôn Xuân Lai		1053	x		
	Thôn Mỹ Thôn		437	x		
	Thôn Định Cương		184		x	
	Thôn Phúc Lai		320		x	
	Thôn Vàng Thôn		169		x	
	Thôn Phú Thọ		240		x	
	Thôn Định Mỗ		300		x	
	Thôn Đại Lộc		253		x	
14	Xã Quỳnh Phú	6	2312	3	3	
	Thôn Lương Pháp		175		x	
	Thôn Phú Dư		647	x		
	Thôn Đồng Lâm		435	x		
	Thôn Quỳnh Bội		518	x		
	Thôn Thủ Pháp		323		x	
	Thôn Đỗ Xá		214		x	
	Cộng	74	36235	46	28	

VIII. Huyện Lương Tài

STT	Đơn vị	Tổng số thôn	Số hộ gia đình	Phân loại thôn		Ghi chú
				Loại 1 (từ 350 hộ trở lên)	Loại 2 (dưới 350 hộ)	
1	Thị trấn Thửa	8	3693	6	2	
	Thôn Giàng		385	x		
	Thôn Bùi		445	x		
	Thôn Đạo Sử		636	x		
	Thôn Đông Hương		597	x		
	Thôn Kim Đào		726	x		
	Thôn Phượng Giáo		270		x	
	Thôn Phượng Trì		197		x	
	Thôn Tân Dân		437	x		
2	Xã An Thịnh	7	4221	5	2	
	Thôn Thanh Lâm		826	x		
	Thôn Cường Tráng		1076	x		
	Thôn Thanh Hà		449	x		
	Thôn An Trụ		792	x		
	Thôn An Phú		256		x	
	Thôn Cáp Thủy		314		x	
	Thôn Lôi Châu		508	x		
3	Xã Bình Định	5	2954	3	2	
	Thôn Cổ Lãm		529	x		
	Thôn Ngô Phần		728	x		
	Thôn Ngọc Trì		1100	x		
	Thôn Quảng Cầu		305		x	
	Thôn Tỉnh Ngô		292		x	
4	Xã An Tập	7	4107	5	2	
	Thôn Bồng Lai		415	x		
	Thôn Lai Hạ		804	x		
	Thôn Thanh Khê		139		x	
	Thôn Văn Phạm		261		x	
	Thôn An Mỹ		1011	x		
	Thôn My Xuyên		953	x		
	Thôn Nghĩa Hương		524	x		
5	Xã Quang Minh	10	3329	4	6	
	Thôn An Cường		220		x	
	Thôn Đạm Trai		355	x		
	Thôn Hương Trai		321		x	
	Thôn Nhất Trai		694	x		
	Thôn Thận Trai		217		x	
	Thôn Đăng Triều		386	x		
	Thôn Đình Dương		190		x	
	Thôn Nhị Trai		348		x	
	Thôn Trùng Xá		392	x		
	Thôn Vĩnh Trai		206		x	
6	Xã Lâm Thao	6	2100	2	4	
	Thôn Kim Thao		622	x		
	Thôn Lâm Thao		296		x	
	Thôn Ngọc Khám		212		x	
	Thôn Ngọc Quan		502	x		
	Thôn Nhiều Đậu		193		x	

STT	Đơn vị	Tổng số thôn	Số hộ gia đình	Phân loại thôn		Ghi chú
				Loại 1 (từ 350 hộ trở lên)	Loại 2 (dưới 350 hộ)	
	Thôn Thái Trì		275		x	
7	Xã Phú Hòa	14	3571	3	11	
	Thôn Bà Khê		423	x		
	Thôn Duyệt Dương		108		x	
	Thôn Hương Chi		319		x	
	Thôn Mỹ Duệ		200		x	
	Thôn Ngọc Thượng		286		x	
	Thôn Phương Mới		155		x	
	Thôn Phương Thanh		113		x	
	Thôn Phương Xá		138		x	
	Thôn Phú Dưới		250		x	
	Thôn Phú Trên		326		x	
	Thôn Tĩnh Xá		406	x		
	Thôn Tỳ Điện		651	x		
	Thôn Văn Trong		104		x	
	Thôn Văn Ngoài		92		x	
8	Xã Phú Lương	5	1457	2	3	
	Thôn Bích Khê		384	x		
	Thôn Lạng Dương		225		x	
	Thôn Lương Xá		244		x	
	Thôn Phú Lâu		382	x		
	Thôn Thọ Ninh		222		x	
9	Xã Quảng Phú	6	3757	5	1	
	Thôn Lĩnh Mai		708	x		
	Thôn Phú Thọ		491	x		
	Thôn Quảng Bồ		1189	x		
	Thôn Quảng Nạp		194		x	
	Thôn Thanh Gia		484	x		
	Thôn Tuyên Bá		691	x		
10	Xã Tân Lăng	7	1977	1	6	
	Thôn Bái Giang		105		x	
	Thôn Hương La		223		x	
	Thôn Hữu Ái		246		x	
	Thôn Lạng Khê		247		x	
	Thôn Ngọc Cục		330		x	
	Thôn Tam Sơn		220		x	
	Thôn Tử Nê		606	x		
11	Xã Trung Khê	8	3784	6	2	
	Thôn Cáp Trên		533	x		
	Thôn Cáp Hạ		582	x		
	Thôn Cáp Trại		239		x	
	Thôn Hoàng Khê		640	x		
	Thôn Lai Nguyễn		522	x		
	Thôn Quan Khê		213		x	
	Thôn Tảo Hòa		411	x		
	Thôn Tháp Dương		644	x		
12	Xã Trung Chính	18	3208	1	17	
	Thôn Ấp Dừa		74		x	
	Thôn Ấp Ngoài		73		x	
	Thôn Trinh Phú		143		x	

STT	Đơn vị	Tổng số thôn	Số hộ gia đình	Phân loại thôn		Ghi chú
				Loại 1 (từ 350 hộ trở lên)	Loại 2 (dưới 350 hộ)	
	Thôn Đan Quế		142		x	
	Thôn Đào Xá		265		x	
	Thôn Đào Xuyên		111		x	
	Thôn Lai Đông 1		126		x	
	Thôn Lai Tê		451	x		
	Thôn Nghĩa La		148		x	
	Thôn Thanh Dương		89		x	
	Thôn Thiên Đức		155		x	
	Thôn Thiên Lộc		192		x	
	Thôn Thiên Phúc		171		x	
	Thôn Trình Khê		228		x	
	Thôn Trung Chính		281		x	
	Thôn Tuần La		263		x	
	Thôn Lai Đông 2		156		x	
	Thôn Lai Đông 3		140		x	
	Cộng	101	38158	43	58	